**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỐ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẨN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (đã được kiểm toán)



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Địa chỉ: số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Mình

**NỘI DUNG**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Bảng cân đổi kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 02-03

04-05

06-35

06-07

08

09

10-35

0\* c

A^

N ầ



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Dja chỉ: số 406 Nguyễn Tắt Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Mình

**BÁO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tải chính hợp nhát của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**CÔNG TY**

Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cỗ phần hóa từ doanh nghiệp nhà

nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ 3

Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sổ 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy Ông Nguyễn Thanh Tòng Ông Phạm Thành Đô Ông Hà Minh Huấn Ông Đỗ Bảo Trọng Bà Lê Hoàng Như Uyên Bà Lê Thị Thu Hiền

Chủ tịch

Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên

(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024) (bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2024) (miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2024) (miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Aß

>1G

>t

Á^

'A

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ồng Hà Minh Huấn Bà Lê Hoàng Như Uyên Ông Nguyễn Thanh Tòng Ông Đỗ Bảo Trọng

Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024) (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)

**BAN KIÉM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiềm soát bao gồm:

Ông Triệu Anh Vũ

Bà Phạm Thị Thanh Bình Bà Phạm Thị Hà Phương Bà Vũ Vân Huyền Bà Vũ Thị Bình Nguyên

Trưởng ban Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên

(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hà Minh Huấn

Bả Lê Hoàng Như Uyên

(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024) (miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)

**KIÉM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Häng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiềm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

2

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Địa chỉ: sổ 406 Nguyễn Tẳt Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Mình

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỐNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung  
thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyền  
tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám  
đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Xâỵ dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần  
  thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do  
  gian lận hoặc do nhầm lẫn;
* Lựa chọn cắc chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch  
  trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ  
  kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo  
  tài chính hợp nhất;
* Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp  
  không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính  
hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo  
tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc  
bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các  
hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý  
tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngàỵ 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động  
kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù  
hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có  
liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định  
chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán vả Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin  
theo^ti^^^tạiThông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố  
thống tin trên Thì thường chửng khoán yà Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài  
mínyvề^ặciồửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

*1/ <6 í* CÔ PHAN Xo«

Thaỹ^ầOálTỐto Giám đốc

*9*

'.H  
AO  
ióớ

Hí

Ớ

**Hà Minh Huân**

Tồng Giám đốc

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

3

ỉaasc

**sin« 1991**

SỐ: 280225.003/BCTC.KT5

**BÁO CÁO KIẾM TOÁN Độc LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hộỉ đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đâ kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Giao nhận Kho  
vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến  
trang 35, bao gồm: Bảng cân đổi kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả  
hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc  
cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tải chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm  
về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn  
mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc  
lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng  
Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhât  
không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của  
cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các  
chuẩn mực nảy yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp,  
lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài  
chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các  
số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên  
xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp  
nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét  
kiềm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung  
thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm  
mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao  
gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước  
tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp  
nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ vả  
thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ỷ kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết, gồm: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH  
Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) và Công ty  
TNHH Agility cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được sử dụng để hợp nhất  
theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính kèm theo chưa được kiểm toán. Chủng  
tôi đã không thể thu thập được các bằng chửng kiểm toán thích hợp và đầy đủ liên quan đến mức  
độ tin cậy của các thông tin trong các báo cáo tải chính chưa được kiểm toán này của các công ty  
Hên kết nêu trên. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh hoặc  
thuyết minh bổ sung cho báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

•n'

T:(84) 24 3824 1990 I F:(84) 24 3825 3973 I 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

**aasc.com.vn**

**AASC AUDITING FIRM**

4





**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm  
toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh  
trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại  
ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền  
tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh  
nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, V

phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình ,XN

hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn VỚI các hợp đồng thuê đất này.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 33, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng  
Giám đốc đã quyết định điều chỉnh lại số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước để so  
sánh với số liệu năm nay do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn *ỊỊcị*chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được  
kiễm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật. r

Vấivđề cầnìn.hấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Häng Kiểm toán AASC**

**M IỄCH NHIỆM HỮU HIN VH — /**

3 HÃNGKIẼMP

© \ A A s c

Phó Tống Giám đôc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

**Nguyễn Trường Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2023-002-1

5



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phổ Hồ Chí Mình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN HỢP NHÁT  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số**  **100** | **TÀI SẢN**  **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **Thuyết minh** | **31/12/2024**  **VND**  **190.178.552.025** | **01/01/2024 (đã điều chinh) VND 215.916.432.109** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **14.610.115.581** | **40.201.294.617** |
| 111 | 1. Tiền |  | 6.610.115.581 | 19.201.294.617 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền |  | 8.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **4** | **51.000.000.000** | **132.000.000.000 \*** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |  | 51.000.000.000 | 132.000.000.000 L |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** |  | **118.916.184.371** | **40.225.124.537 ặ** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 67.948.331.141 | 27.017.792.560 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 39.900.076.353 | 814.628.564 .pj |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 13.247.441.985 | 13.808.785.340 ^ị |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |  | (2.179.665.108) | (1.416.081.927) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **9** | **3.829.415.046** | **2.556.376.289** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho |  | 3.829.415.046 | 2.556.376.289 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** |  | **1.822.837.027** | **933.636.666** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 899.668.792 | 357.927.906 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ |  | 648.647.346 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu | 15 | 274.520.889 | 575.708.760 |
|  | Nhà nước |  |  |  |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **406.138.825.867** | **378.203.013.602** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** |  | **720.000.000** | **675.000.000 ý** |
| Ị 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 720.000.000 | 675.000.000 |
| **220** | **II . Tài sản cố định** |  | **28.448.298.447** | **16.337.932.834** ủ |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 18.771.039.455 | 6.633.923.838 |
| 222 | *- Nguyên giá* |  | *45.529.555.099* | *35.685.510.532* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* |  | *(26.758.515.644)* | *(29.051.586.694)* |
| 227 | *2.* Tài sản cố định vô hình | 12 | 9.677.258.992 | 9.704.008.996 |
| *228* | *- Nguyên giá* |  | *10.018.978.000* | *10.018.978.000* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* |  | *(341.719.008)* | *(314.969.004)* |
| **240** | **III. Tài sản dở dang dàỉ hạn** | **13** | **938.900.000** | **714.900.000** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang |  | 938.900.000 | 714.900.000 |
| **250** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **4** | **374.744.303.463** | **360.055.226.221** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |  | 316.244.883.305 | 303.811.186.882 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | 58.499.420.158 | 58.499.420.158 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |  | - | (2.255.380.819) |
|  |  |  |  |  |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** |  | **1.287.323.957** | **419.954.547** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 1.287.323.957 | 419.954.547 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **596.317.377.892 =** | **594.119.445.711** |

6

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4  
Thảnh phổ HÒ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kểt thúc ngáy 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN HỢP NHẤT  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(Tiếp theo)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã** | **NGUỒN VỐN** | **Thuyết** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
| **số** |  | **minh** |  | **(đã điều chỉnh)** |
|  |  |  | **VND** | **VND** |
| **300** | **c. NỢ PHẢI TRẢ** |  | **24.802.547.174** | **32.876.655.637** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** |  | **23.322.802.174** | **31.701.910.637** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 10:210.593.809 | 12.602.202.504 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 818.272.832 | 2.808.456.923 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động |  | 4.868.376.654 | 9.957.840.405 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 5.699.278.678 | 1.293.092.600 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn |  | 55.000.000 | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.383.676.356 | 1.761.303.900 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi |  | 287.603.845 | 3.279.014.305 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** |  | **1.479.745.000** | **1.174.745.000** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 1.479.745.000 | 1.174.745.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **571.514.830.718** | **561.242.790.074** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **18** | **571.514.830.718** | **561.242.790.074** |
| **411** | 1. Vốn góp của chủ sở hữu |  | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 |
| *411a* | - Cổ *phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* |  | *255.000.000.000* | *255.000.000.000* |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu |  | 136.193.960 | 136.193.960 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | 314.294.165.507 | 303.913.318.378 |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối* |  | *285.070.380.219* | *259.497.879.058* |
|  | *năm trước* |  |  |  |
| *421 b* | *- LNST chưa phân phối năm nay* |  | *29.223.785.288* | *44.415.439.320* |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát |  | 2.084.471.251 | 2.193.277.736 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VÓN** |  | **596.317.377.892** | **594.119.445.711** |

*7 ¿7* cc/pHÄN

■^7 GIAO NHẬN KHW  
NGOẠI rÄcp

ó

A

9

**Lê Thị Huyền Trang**

Người lập biểu

**Ninh Kim Thoa**

Phụ trách kế toán

1

1'0



**H^MỈnhHaân**

Tổng Giám đốc

*TP. Hỗ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

*7*



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO KÉT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
*Năm 2024***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **sổ** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Năm 2024**  **VND** | **Năm 2023 (đã điều chỉnh) VND** |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | **165.676.939.146** | **142.428.665.170** |
| **10** | **2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | **165.676.939.146** | **142.428.665.170** |
| **11** | **3. Giá vốn hàng bán** | **21** | **143.180.689.454** | **118.128.236.324** |
| **20** | **4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | **22.496.249.692** | **24.300.428.846** |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 24.710.940.551 | 32.770.250.875 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 23 | (2.177.220.038) | 2.253.099.689 |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lăi vay* |  | - | - |
| 24 | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |  | 12.433.696.423 | 24.249.512.836 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 7.124.882.344 | 8.851.676.969 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 25.855.005.884 | 24.732.542.694 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **28.838.218.476** | **45.482.873.205** |

■í .1

■X

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 1.121.340.699 | 734.304.696 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 55.422.885 | 451.316.700 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** |  | **1.065.917.814** | **282.987.996** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  | **29.904.136.290** | **45.765.861.201** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | 614.608.994 | 1.265.635.196 |
| **60** | **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** |  | **29.289.527.296** | **44.500.226.005** |
| **61** | **17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** |  | **29.223.785.288** | **44.415.439.320** |
| **62** | **18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiềm soát** |  | **65.742.008** | **84.786.685** |
| **70** | **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** |  | z CONG TY A | **1.742** |

o

NGOẠI THI

*^Ị* CÖPHÄN  
^7 GIAO NHĂN KHO

Ịv

c

( xo H<





\*

SOVIET

IG

\*



**Lê Thị Huyền Trang**

Người lập biểu

**Ninh Kim Thoa**

Phụ trách kế toán

**Hà Minh Huấn**

Tổng Giám đốc

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

8

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Mình cho năm tài chính kềt thúc ngáy 31/12/2024

**L**

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIÈN TỆ HỢP NHÁT**

***Năm 2024***

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã** | **CHỈ TIÊU Thuyết** | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
| **số**  ***01*** | **minh VND**  **I. LƯU CHUYẾN TIÈN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  ***1. Lợi nhuận trước thuế 29.904.136.290*** | | **(đã điều chỉnh)**  **VND**  ***45.765.861.201*** |
| 02 | ***2. Điều chỉnh cho các khoản***  - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 1.570.926.239 | 873.095.758 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (1.491.797.638) | 2.929.003.141 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh | 34.574.199 | 21.472.011 |
| 05 | giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (37.900.562.530) | (57.594.105.526) |
| ***08*** | **3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh*** | ***(7.882.723.440)*** | ***(8.004.673.415)*** |
| 09 | ***trước thay đổi vốn lưu động***  - Tăng, giảm các khoản phải thu | (80.733.206.168) | 17.075.231.839 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | (1.273.038.757) | (1.025.736.058) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | (7.520.465.563) | (12.579.067.680) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (1.409.110.296) | 171.552.028 |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (273.829.040) | (142.781.921) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (1.646.346.218) | (6.515.276.776) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***(100.738.719.482)*** | ***(11.020.751.983)*** |
| 21 | **II. LƯU CHUYẾN TIÈN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  1. Tiền chi đề mua sắm, xây dựng tài sản | (13.905.291.852) | (1.075.288.473) |
| 22 | cố định và tài sản dài hạn khác  2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | 779.963.124 | 721.058.113 |
| 23 | cố định và các tài sản dài hạn khác  3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | (108.500.000.000) | (160.500.000.000) |
| 24 | của đơn vị khác  4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ | 189.500.000.000 | 194.000.000.000 |
| 26 | của đơn vị khác  5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị | - | 522.489.800 |
| 27 | khác  6. Tiền thu lâi cho vay, cổ tức và lợi nhuận | 25.274.818.790 | 38.202.249.488 |
| ***30*** | được chia  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***93.149.490.062*** | ***71.870.508.928*** |
| 36 | **III. LƯU CHUYẾN TIÈN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**  1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (18.003.700.000) | | (48.443.800.975) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***(18.003.700.000)*** | ***(48.443.800.975)*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **(25.592.929.420)** | **12.405.955.970** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **^40.201.294.617** | **27.797.619.714** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy ặ | 1:750.384 | (2.281.067) |
| **70** | đổi ngoại tệ  **Tiền và tương đương tiền cuối năm &** | C^G A  cciHmi **0,115.581 \_**  Wr^^TTTrnrrP—Ị | **40.201.294.617** |

IG

M NGOẠI W

CwlỂT M

**Lê Thị Huyền Trang**

Người lập biểu

**Ninh Kim Thoa**

Phụ trách kế toán

**Ha Mmh Huần**

Tổng Giám đốc

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

9

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành", Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Mình cho năm tải chính kết thúc ngáy 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHÁT**

***Năm 2024***

1. **ĐẶC ĐIÉM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngàỵ 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cỗ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 137 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 145 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

* Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
* Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
* Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
* Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
* Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
* Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
* Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
* Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
* Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
* Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
* Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại tác động tích cực cho toàn ngành logistics. Tuy nhiên, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, Công ty chịu sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do một số khách hàng lớn không trúng thầu cung cấp dịch vụ trong năm nay. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và logistics của Công ty năm nay giảm so với năm trước. Bên cạnh đố, để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty đă thực hiện bán thương mại hàng hóa và có lợi nhuận từ hoạt động bán hàng hóa này.

L2'

IT »AI TH íHứ

Hi p\Á

10

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phổ Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 nắm 2024 bao gồm:

Tên công ty

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi | Tỷ lệ | Hoạt động kinh doanh |
|  | ích | quyền biểu quyềt | chính |

Công ty TNHH Vận tải ô tô Thành phố Hồ 92,51% 92,51% Kinh doanh vận tải đa

Vina Vinatrans Chí Minh phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính | kinh | doanh | |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Thành phố Hồ Chí Minh | 21,70% | 21,70% | Kinh doanh phương thức | vận | tải | đa |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | Thành phố Hà Nội | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh phương thức | vận | tải | đa |
| Công ty TNHH Agility | Thành phố Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | Kinh doanh phương thức | vận | tải | đa |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,00% | 49,00% | Kinh doanh phương thức | vận | tải | đa |

Logistics (Việt Nam)

**2 CHÉ Độ VÀ CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

* 1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

* 1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngàỵ  
22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tải chính về  
việc sửa đổi, bồ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số  
202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bảy báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do  
Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của  
từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện  
hành đang áp dụng.

* 1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của  
Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết  
thúc ngày 31 tháng 12 hàng nắm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các  
chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động  
của công ty này.

iõ

5"  
ộ

11



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tàì chính kềt thúc ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

* 1. **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đôc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu vê công nợ, tải sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

* Dự phòng phải thu khó đòi;
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
* Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
* Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
* Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
* Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khử vả các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

* 1. **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chỉnh được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo

cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

* Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại

nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

* Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
* Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

* 1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dê dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

12

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhât**

Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

* Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
* Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tải chính hợp nhất Công ty và ^

sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi j)

nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:*

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của ^

cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự ỳ/

phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phồng của bên được đầu tư. 7

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

* 1. **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đổi tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

* 1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm vả trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báọ cáo tải chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

13

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản  
chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa  
giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

* 1. **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá  
trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cổ định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá,  
hao mòn luỹ kể và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự  
tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo  
như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của  
tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa,  
bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi  
phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được  
ước tính như sau:

* Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 50 năm
* Máy móc, thiết bị 03 - 08 năm
* Phương tiện vận tải 06-10 năm
* Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
* Phần mềm kế toán 08 năm
* Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn Không trích khấu hao
  1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa  
hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm  
các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

* 1. **Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tải sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở  
hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được  
hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng  
dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

* 1. **Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài  
chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh  
trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính  
được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân  
bổ hợp lý.

'í  
CC  
C(  
IN  
iGC

14

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phổ Hồ Chí Minh cho năm tải chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các *loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đông và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

* 1. **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngăn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

* 1. **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuât, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí V phải trả sẽ được quyết toán với sổ chi phí thực tế phát sinh, số chênh lẹch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập. -Ị

* 1. **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. -

4

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính. t,i

* 1. **Vôn chủ sở hữu , Ị**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nêu được phép ghi tang, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cản đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

* 1. **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đă thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

15

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thánh phổ Hổ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

*Doanh thu bán hàng*

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyên kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia vả các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cỗ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. *Ị/'*

* 1. **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp ị**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản ị

xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kề cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

* 1. **Chi phí tài chính ;**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. *ỉ*

* 1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong nâm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

* 1. **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phồ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phỗ thông đang lưu hành trong năm.

16

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

* 1. **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về cắc chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

* Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiếm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
* Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
* Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

* 1. **Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **3** | **TIẺN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIÈN** | 31/12/2024 | 01/01/2024 |  |
|  |  | VND | VND | •r |
|  | Tiền mặt | 357.806.667 | 638.141.124 | *‘■k* |
|  | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.252.308.914 | 18.563.153.493 |  |
|  | Các khoản tương đương tiền (i) | 8.000.000.000 | 21.000.000.000 |  |

**14.610.115.581 40.201.294.617**

1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng, với tổng giá trị 8.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm. ;

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  |  |
| --- | --- |
|  | 31/12/2024 01/01/2024  Giá gốc Dự phòng Giá gốc Dự phóng VND VND VND VND |
| **Đầu tư ngắn hạn**  Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 51.000.000.000 - 132.000.000.000  **51.000.000.000 - 132.000.000.000** |

1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 51.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,0%/năm.

17

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Công ty cồ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tẩt Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phổ Hồ Chí Mình

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

* Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
* Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)
* Công ty TNHH Agility
* Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)

31/12/2024 01/01/2024 (đã điều chỉnh)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu | Giá trị ghi sồ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|  |  | VND |  |  | VND |
| 21,70% | 21,70% | 41.945.150.041 | 21,70% | 21,70% | 37.591.908.105 |
| 29,00% | 29,00% | 142.152.699.273 | 29 00% | 29,00% | 139.625.747.772 |
| 29,00% | 29,00% | 87.451.281.365 | 29,00% | 29,00% | 86.884.497.359 |
| 49,00% | 49,00% | 44.695.752.626 | 49,00% | 49,00% | 39.709.033.646 |
|  |  | **316.244.883.305** |  |  | **303.811.186.882** |

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã CK |  | 31/12/2024 |  |  | 01/01/2024 |  |
|  |  | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phồng |
|  |  | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP Vinafreight (ii) | VNF | 31.213.204.819 | 59.984.064.000 | - | 31.213.204.819 | 28.957.824.000 | (2.255.380.819) |
| - Công ty CP Giao nhận Vận | VNT | 18.559.200.000 | 35.218.449.000 | - | 18.559.200.000 | 42.413.616.000 | - |
| tải Ngoại thương (ii)  - Công ty CP Giao nhận Vận | VMT | 3.566.383.568 | 5.181.600.000 |  | 3.566.383.568 | 7.894.320.000 | - |
| tải Miền Trung (ii)  - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng |  | 5.058.631.771 |  | - | 5.058.631.771 |  | - |
| không Véc tơ Quốc tế (i) |  |  |  |  |  |  |  |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triền Thương mại Con đường Viẹt(i) |  | 102.000.000 |  |  | 102.000.000 |  |  |
|  | **58.499.420.158** | **100.384.113.000** | - | **58.499.420.158 \_** | **79.265.760.000, \_** | **(2.255.380.819)** |

1. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuần mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
2. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

\\

18

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thảnh, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thảnh phổ Hồ Chí Mình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty CP Vinafreight | Thành phố Ho Chí Minh | 10,881% | 10,881% | Giao nhận vận tải quốc tế |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương | Thành phố Hà Nội | 7,56% | 7,56% | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | Thành phố Đà Nắng | 9,68% | 9,68% | Giao nhận vận tải ngoại thương |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,00% | 10,00% | Vận tải hàng không |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con | Thành phố Hồ Chí Minh | 5,10% | 5,10% | Dịch vụ vận tải đường bộ |

đường Việt

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **5** | **PHẢI THU NGẮN HẠN CÙA KHÁCH HÀNG** | | | | | •K |
| 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | |
|  |  | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | ú |
|  |  | VND | VND | VND | VND | A |
|  | ***Bên liên quan*** | ***10.598.425.536*** | - | ***8.777.621.789*** | - |  |
|  | Công ty TNHH Vận tải | 5.931.339.585 | - | 6.387.021.614 | - | Ềì |
|  | Việt Nhật  Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phỏng | 1.132.443.180 | - | 1.132.443.180 | - |  |
|  | Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel | 340.163.069 | - | 97.732.947 | - |  |
|  | Công ty Tôn Phương Nam | 2.468.392.556 | - | 656.936.602 | - |  |
|  | Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel | 202.476.326 | - | 402.248.808 | - |  |
|  | Công ty TNHH | 57.888.864 | - | - | - |  |
|  | Nippovina  Cong ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | 4.430.000 | - | - | - |  |
|  | Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel | 113.199.660 | - | - | - | .ọ |
|  | Công ty TNHH Lotte  Vinatrans Global | 10.536.000 | - | - | - |  |
|  | Logistics (Việt Nam) Công ty TNHH Thép Tấm lá Phủ Mỹ - | 337.556.296 | - | - | - |
| \ |
| Ỷ/ |
|  | VNSteel  Công ty TNHH Nissin | - | - | 3.046.400 | - |  |
|  | Logistics (Việt Nam) Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | - | - | 981.800 | - |  |
|  | Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel | - | - | 76.210.438 | - |  |
|  | Công ty CP Lưới Thép | - | - | 21.000.000 | - |  |

Bình Tây

19

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành' Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính két thúc ngày 31/12/2024

1. **PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

31/12/2024 01/01/2024

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Bên khác*** | VND  ***57.349.905.605*** | VND  ***(1.725.873.963)*** | VND  ***18.240.170.771*** | VND  ***(1.062.352.184)*** |
| Công ty TNHH Thép | 39.926.866.156 | ***-*** | - | ***-*** |
| Tây Đô (i)  Công ty LD Thuốc lá | 2.080.987.600 |  | 922.458.584 | - |
| British American Tobacco - Vinataba Công ty TNHH Fritta | 1.902.534.637 |  | 567.490.956 |  |
| Việt Nam  Công ty CP Cơ điện | 1.872.080.786 | (561.624.236) | 2.022.348.863 |  |
| Luyện Kim Thái  Các khách hàng khác | 11.567.436.426 | (1.164.249.727) | 14.727.872.368 | (1.062.352.184) |
|  | **67.948.331.141** | **(1.725.873.963) .** | **27.017.792.560** | **(1.062.352.184)** |

1. Tại Công ty mẹ, Khoản phải thu tiền bán 2.946.210 kg phôi thép theo Hợp đồng số 01/2024/TĐ- VIN/HĐ ngày 22/10/2024 và biên bản xác nhận khối lượng giao nhận hàng ngày 31/12/2024, tổng giá trị là 36.297.151.051 VND. Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua hàng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, khoản công nợ trên vân [

chưa đến hạn thanh toán. 1

1. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN 1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| Giá trị | Dự phỏng | Gỉá trị | Dự phòng |
| VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam | 244.900.000 | - | 620.368.000 | - |
| Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 82.415.426 | - | 15.734.936 |  |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô (i) | 39.105.000.000 |  | - | - |
| Các khách hàng khác | 467.760.927 | - | 178.525.628 | - |
|  | **39.900.076.353** | - | **814.628.564** | - |

1. Tại Công ty mẹ, khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 02/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 11/11/2024 và số 03/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 18/12/2024 để mua phôi thép với giá trị hợp ố đồng tạm tính (bao gồm VAT) lần lượt là 39.270.000.000 VND và 38.940.000.000 VND. Đến thời điềm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty và Công ty TNHH Thép Tây Đô đã thực

hiện thanh lý 2 hợp đồng do Công ty không còn nhu cầu mua. ^

20

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thảnh phổ Hổ Chí Minh cho năm tài chính kềt thúc ngày 31/12/2024

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **7** | **PHẢI THU KHÁC** | | | | | |
|  |  | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |  |
|  |  | Giá trị | Dự phóng \_ | Giá trị | Dự phòng |  |
|  |  | VND | VND | VND | VND |  |
| **a)** | **Ngắn hạn**  Phải thu về lãi tiền gửi | 630.668.496 |  | 1.218.584.303 |  |  |
|  | Phải thu về tạm ứng | 577.281.893 | - | 102.183.707 | - |  |
|  | Ký cược, ký quỹ | 516.000.000 | - | 446.200.000 | - |  |
|  | Phải thu các khoản trả | 11.237.812.241 | (453.791.145) | 11.789.150.815 | (353.729.743) |  |
|  | hộ khách hàng  *- RCL Feeder Pte Ltd* | *2.286.994.155* | - | *2.568.532.130* |  |  |
|  | *- Công ty TNHH* | *5.335.903.495* | *(2.918.898)* | *4.723.034.110* | - |  |
|  | *Wipro Consumer Care Việt Nam* |  |  |  |  |  |
|  | *- Công ty CP Thiện* | *513.944.162* | *(256.972.085)* | *536.332.130* | *(160.899.638)* |  |
|  | *Phú Sĩ* |  |  |  |  |  |
|  | *- Công ty TNHH Vận* | *483.037.602* | *-* | *-* | - |  |
|  | *tải Việt Nhật* |  |  |  |  |  |
|  | *- Các đối tượng khác* | *2.617.932.827* | *(193.900.162)* | *3.961.252.445* | *(192.830.105)* | Ai |
|  | Phải thu khác | 285.679.355 | *-* | 252.666.515 | *-* | Ẳ |
|  |  | **13.247.441.985** | **(453.791.1451 \_** | **13.808.785.340** | **(353.729.743)** |  |
| **b)** | **Dài hạn**  Ký cược, ký quỹ | 720.000.000 |  | 675.000.000 | - | A |
|  |  | **720.000.000** | - | **675.000.000 \_** | - |  |
| **c)** | **Trong đó: Bên liên quan** | |  |  |  |  |
|  | Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global | 235.000 |  | - | - |  |
|  | Logistics (Việt Nam) Công ty TNHH Vận tải | 483.037.602 | - | - | - |  |
|  | Việt Nhật  Công ty CP Mạ Kẽm  Công Nghiệp Vingal -  Vnsteel | - | - | 500.000 |  |  |
|  | Công ty Tôn Phương Nam | 375.917.525 | - | 102.996.454 | - |  |
|  | Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí | 30.540.000 | - | - | - |  |
|  | Minh - Vnsteel  Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel | 29.749.759 | - | - | - | **ĩ** |
|  | Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel | 9.223.087 | - | - | - |  |
|  |  | **928.702.973 \_** | - | **103.496.454 \_** | - |  |

I

21

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phổ HÒ Chí Minh cho năm tài chính kềt thúc ngày 31/12/2024

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó cỏ khả năng thu hồi:

31/12/2024 01/01/2024

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Giá gốc | Giá trị có thể | Giá gốc | Giá trị có thể |  |
|  |  |  | thu hồi |  | thu hồi |  |
|  |  | VND | VND | VND | VND |  |
| **a)** | **Phải thu khách hàng** | **3.666.057.482** | **1.940.183.519** | **2.208.295.385** | **1.145.943.201** |  |
|  | Công ty CP Thép Quatron | 334.823.795 | - | 334.823.795 | - |  |
|  | Công ty CP Thiện Phú Sĩ | 1.058.982.532 | 494.374.491 | 1.070.874.533 | 712.116.998 |  |
|  | Công ty CP Trúc | 151.816.799 | 45.545.039 | 191.816.799 | 95.908.399 |  |
|  | Quang  Công ty CP Cơ điện | 1.872.080.786 | 1.310.456.550 | - | - |  |
|  | Luyện Kim Thái Nguyên  Các đối tượng khác | 248.353.570 | 89.807.439 | 610.780.258 | 337.917.804 |  |
| **b)** | **Phải thu khác** | **760.546.994** | **306.755.849** | **802.179.716** | **448.449.973** | \* |
|  | Công ty CP Thiện Phú Sĩ | 513.944.162 | 256.972.077 | 536.332.130 | 375.432.491 |  |
|  | Các đối tượng khác | 246.602.832 | 49.783.772 | 265.847.586 | 73.017.482 | 4 |
|  |  | **4.426.604.476** | **2.246.939.368** | **\_ 3.010.475.101 \_** | **1.594.39-3.174** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **9** | **HÀNG TỒN KHO** |  |  |  |  | \ |
|  |  | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |  |
|  |  | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |  |
|  |  | VND | VND | VND | VND |  |
|  | Nguyên liệu, vật liệu | 246.679.102 | - | 155.837.261 | - |  |
|  | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.577.090.296 | - | 2.400.539.028 | - |  |
|  | Hàng hoá | 5.645.648 | - | - | - |  |
|  |  | **3.829.415.046** | - | **2.556.376.289** | **-** |  |
| **10** | **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC** |  |  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |  |
|  |  |  |  | VND | VND | - ( |
| **a)** | **Ngắn hạn** |  |  |  |  | *X* ủ |
|  | Công cụ dụng cụ xuất dùng | |  | 47.787.714 | 85.380.634 |
|  | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | |  | 851.881.078 | 272.547.272 | H .ứ |
|  |  |  |  | **899.668,792 \_** | **357.927.906** | Hi |
| **b)** | **Dài hạn** |  |  |  |  | 9 |
|  | Công cụ dụng cụ xuất dùng | |  | 269.137.545 | 211.648.268 |  |
|  | Chi phí trả trước dài hạn khác | |  | 1.018.186.412 | 208.306.279 |  |
|  |  |  |  | **1.287.323.957** | **\_ 419.954.547** |  |

22

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Còng ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tắt Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phổ Hồ Chí Minh

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | **Cộng** |
|  | VND | VND | VND | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá**  Số dư đầu năm | 11.761.282.711 | 1.786.648.545 | 21.652.999.020 | 376.580.256 | 108.000.000 | 35.685.510.532 |
| - Mua trong năm | **-** | **-** | 13.681.291.852 | **-** | **-** | 13.681.291.852 |
| - Thanh lý, nhượng bán | **-** | **-** | (3.837.247.285) | **-** | **-** | (3.837.247.285) |
| **Số dư cuối năm** | **11.761.282.711** | **1.786.648.545** | **31.497.043.587** | **376.580.256** | **\_ 108.000.000. \_** | **45.529.555.099** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế**  Số dư đầu năm | 7.792.756.917 | 910.451.192 | 20.060.083.134 | 180.295.451 | 108.000.000 | 29.051.586.694 |
| - Khấu hao trong năm | 307.342.272 | 87.699.924 | 1.095.731.543 | 53.402.496 | **-** | 1.544.176.235 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | **-** | (3.837.247.285) \_ | **-** | **-** | (3.837.247.285) |
| **Số dư cuối năm** | **8.100.099.189 .** | **998.151.116 \_** | **17.318.567.392 \_** | **233.697.947 \_** | **108.000.000 \_** | **26.758.515.644** |
| **Giá trị còn lại**  Tại ngày đầu năm | 3.968.525.794 | 876.197.353 | 1.592.915.886 | 196.284.805 |  | 6.633.923.838 |
| **Tại ngày cuối năm** | **3.661.183.522 .** | **788.497.429 \_** | **14.178.476.195 .** | **142.882.309 \_** |  | **18.771.039.455** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.756.957.991 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16.275.869.534 VND).

23

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành' Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thảnh phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kềt thúc ngày 31/12/2024

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÒ HÌNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Quyền sử dụng đất (i) | Phần mềm quản lý | **Cộng** |
|  | VND | VND | **VND** |
| **Nguyên giá**  Số dư đầu năm | 9.623.759.000 | 395.219.000 | 10.018.978.000 |
| **Số dư cuối năm** | **9.623.759.000** | **395.219.000** | **10.018.978.000** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế**  Số dư đầu năm |  | 314.969.004 | 314.969.004 |
| - Khấu hao trong năm | - | 26.750.004 | 26.750.004 |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **341.719.008** | **341.719.008** |
| **Giá trị còn lại**  Tại ngày đầu năm | 9.623.759.000 | 80.249.996 | 9.704.008.996 |
| **Tại ngày cuối năm** | **9.623.759.000** | **53.499,992 \_** | **9.677.258.992** |

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **13** | **CHI PHÍ XÂY DỰNG cơ BẢN DỞ DANG**  Mua sắm tài sản cố định | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 |
| VND  938.900.000 | | VND  714.900.000 |
| **938.900.000** | | **714.900.000** |
| **14** | **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** | |  |  |  |
|  |  | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|  |  | Giá trị | Số có khả | Giá trị | Số có khả |
|  |  |  | năng trả nợ |  | năng trả nợ |
|  |  | VND | VND | VND | VND |
|  | ***Bên liên quan*** | ***37.153.880*** | ***37.153.880*** | ***1.837.667.988*** | ***1.837.667.988*** |
|  | Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | 36.263.880 | 36.263.880 | 1.837.667.988 | 1.837.667.988 |
|  | Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | 890.000 | 890.000 |  |  |
|  | ***Bên khác*** | ***10.173.439.929*** | ***10.173.439.929*** | ***10.764.534.516*** | ***10.764.534.516*** |
|  | Công ty TNHH MTV | 641.202.556 | 641.202.556 | 439.893.675 | 439.893.675 |
|  | Hoa Tiêu Tân Cảng Công ty TNHH Phương Minh Auto | 507.913.840 | 507.913.840 | 467.537.742 | 467.537.742 |
|  | Công ty TNHH Vận tải | 1.292.589.677 | 1.292.589.677 | 25.272.000 | 25.272.000 |
|  | Phương Thịnh  Công ty TNHH Unitex International | 1.958.856.283 | 1.958.856.283 | - | - |
|  | Các người bán khác | 5.772.877.573 | 5.772.877.573 | 9.831.831.099 | 9.831.831.099 |
|  |  | **10.210.593.809** | **10.210.593.809** | **12.602.202.504** | **12.602.202.504** |

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tải chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Còng ty cồ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Sổ 406 Nguyễn Tắt Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phổ Hổ Chí Minh

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 385.775.024 | 2.647.444.880 | 2.711.296.493 | - | 321.923.411 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 572.708.760 | 144.983.745 | 614.608.994 | 273.829.040 | 274.520.889 | 187.575.828 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 100.075.867 | 1.576.353.949 | 1.367.656.223 | - | 308.773.593 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 2.177.622.287 | 3.732.927.515 | 5.910.549.802 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.000.000 | - | 27.962.191 | 24.962.191 | - | - |
|  | **575.708.760 \_** | **2.808.456.923 \_** | **8.599.297.529 \_** | **10.288.293.749 \_** | **274.520.889 \_** | **818.272.832** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiềm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thề bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

25

AsXt ^A Vnost^z^

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phổ Hồ Chí Mình cho năm tải chính kểt thúc ngày 31/12/2024

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|  | VND | VND |
| Trích trước chi phí của dịch vụ logistics | 1.062.313.686 | 1.248.092.600 |
| Trích tiền thuê đất (i) | 4.636.964.992 | - |
| Chi phí phải trả khác | - | 45.000.000 |
|  | **5.699.278.678 \_** | **1.293.092.600** |

(i) Khoản trích trước chi phí tiền thuê đất trong năm 2024 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phủ Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông báo tiền thuê đất. Công ty ước tính theo đơn giá tiền thuê đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng đề làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất (thuyết minh số 19).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **17** | **PHẢI TRẢ KHÁC** | 31/12/2024 | 01/01/2024 |  |
| **a)** | **Ngắn hạn**  Phải trả về tạm ứng  Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  Cổ tức lợi nhuận phải trả  Các khoản phải trả, phải nộp khác   * *Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines* * *Phải trả các đối tượng khác* | VND  83.672.633  285.401.000  73.777.025  940.825.698  *622.909.993*  *317.915.705* | VND  94.820.675  657.750.000  68.037.025  940.696.200  *594.683.963*  *346.012.237* | vị  ; ì |
| **b)** | **Dài hạn**  Nhận ký quỹ, ký cược dải hạn | **1,383.676.356 =**  1.479.745.000 | **1.761.303.900**  1.174.745.000 | *fir* |
|  |  | **1.479.745.000 =** | **1.174.745.000** |  |

ù 4

,H’ ọ’

•.ôi

1'

26

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Sổ 406 Nguyễn Tất Thảnh, Phường 18, Quận 4, Thanh phố Hồ Chí Minh

**18 VỐN CHÙ SỞ HỮU**

1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiềm soát | **Cộng** |
| **VND** | **VND** | VND | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm trước** | **255.000.000.000** | **136.193.960** | **312.890.479.058** | **2.108.491.051** | **570.135.164.069** |
| Lãi trong năm trước | **-** | **-** | 44.415.439.320 | 84.786.685 | 44.500.226.005 |
| Chia cỗ tức bằng tiền | **-** | **-** | (48.450.000.000) | - | (48.450.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | **-** | **-** | (4.942.600.000) | - | (4.942.600.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **255.000.000.000** | **\_ 136.193.960** | **303.913.318.378** | **2.193.277.736** | **561.242.790.074** |
| **Số dư đầu năm nay** | **255.000.000.000** | **136.193.960** | **303.913.318.378** | **2.193.277.736** | **561.242.790.074** |
| Lãi trong năm nay | **-** | **-** | 29.223.785.288 | 65.742.008 | 29.289.527.296 |
| Chia cồ tức bằng tiền | **-** | **-** | (17.850.000.000) | (159.440.000) | (18.009.440.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | **-** | **-** | (992.938.159) | (15.108.493) | (1.008.046.652) |
| **Số dư cuối năm nay** | **255.000.000.000 \_** | **136.193.960 \_** | **314.294.165.507 \_** | **2.084.471.251 \_** | **571.514.830.718** |

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ và công ty con trong năm như sau:

Phân phối tại Phân phối tại các cóng ty con **Cộng**

cõng ty mẹ (1) Tổng cộng Phần thuộc về Phân thuộc vẽ cô đông **Í3)=(2)+(1)**

y \_ cong ty khong kiem soạt \_

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | VND | VND | VND | VND | VND |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | 808.046.652 | 200.000.000 | 184.891.507 | 15.108.493 | 992.938.159 |
| Phân phối lợi nhuận | 17.850.000.000 | 159.440.000 | - | 159.440.000 | 17.850.000.000 |

27

*li*



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thảnh phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kềt thúc ngày 31/12/2024

Trong đó, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 83/NQ-VIN ngày 15/04/2024 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tỷ lệ | | Số tiền |
|  |  | VND |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023 |  | 19.521.981.262 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 4% | 808.046.652 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND) | 91% | 17.850.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại | 5% | 863.934.610 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 31/12/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
| VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 243.193.000.000 | 95,37 | 243.193.000.000 | 95,37 |
| Các cổ đông khác | 11.807.000.000 | 4,63 | 11.807.000.000 | 4,63 |
| **Cộng** | **255.000.000.000 \_** | **100 \_** | **255.000.000.000 \_** | **100** |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sờ hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

c<

**c)**

A

**19**

**a)**

Năm 2023

Năm 2024

**d)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**   * Vốn góp đầu năm * Vốn góp cuối năm | VND  255.000.000.000  255.000.000.000 | VND  255.000.000.000  255.000.000.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** |  |  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 68.037.025 | 61.838.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 18.009.440.000 | 48.450.000.000 |
| + Cổ *tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *18.009.440.000* | *48.450.000.000* |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm | (18.003.700.000) | (48.443.800.975) |
| + Cổ *tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *(18.003.700.000)* | *(48.443.800.975)* |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 73.777.025 | 68.037.025 |
| **Cổ phiếu** |  |  |
|  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|  | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành |  |  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - Cổ *phiếu phổ thông* | *25.500.000* | *25.500.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.500.000 | 25.500.000 |
| - Cổ *phiếu phổ thông* | *25.500.000* | *25.500.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN VÀ CAM KÉT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phồng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phổ Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

,w

28

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thảnh phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn lả 50 năm. Diện tích đất thuê lả 90,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất, chi phí tiền thuê đất phải trả của giai đoạn này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 16).’

1. **Ngoại tệ các loại**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| USD | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |  |
| 1.404,18 | 57.026,66 |
| **c)** | **Nợ khó đòi đã xử lý** | 31/12/2024 | 01/01/2024 | 'GI |
|  |  | VND | VND | 'S |
|  | Công ty CP Đường Mới | - | 107.575.400 |  |
|  | Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn Hoàng | 40.000.000 | - |  |
|  | Các đối tượng khác | 65.000.000 | 65.000.000 |  |
| **20** | **TỐNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH vụ** | Năm 2024 | Năm 2023 |  |
|  |  | VND | VND |  |
|  | Doanh thu bán hàng | 36.297.151.051 | - |  |
|  | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 129.379.788.095 | 142.428.665.170 |  |
|  |  | **165.676.939.146** | **142.428.665.170** |  |
|  | Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | 43.749.278.745 | 31.311.139.690 |  |
|  | (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) |  |  |  |
| **21** | **GIÁ VỐN HÀNG BÁN** | Năm 2024 | Năm 2023 | *4* |
|  |  | VND | VND |  |
|  | Giá vốn của hàng hoá đã bán | 35.649.141.000 | - |  |
|  | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 107.531.548.454 | 118.128.236.324 |  |
|  |  | **143.180.689.454** | **118.128.236.324** |  |
|  | Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào:  (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | 1.541.872.699 | 6.944.333.776 |  |

29

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính két thúc ngày 31/12/2024

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm 2024 | Năm 2023 |
| VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.742.921.049 | 11.243.907.430 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 18.943.981.934 | 21.379.627.147 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 24.037.568 | 146.716.298 |
|  | **24.710.940.551 \_** | **32.770.250.875** |

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan 18.943.981.934 21.379.627.147

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Năm 2024 Năm 2023

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | VND | VND | o |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 88.586.582 | 1.246.859 | ’M |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 34.574.199 | 21.472.011 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (2.255.380.819) | 2.255.380.819 |  |
| Chi phí tài chính khác | (45.000.000) | 15.000.000 | Ắ |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | (40.000.000) |  |

**(2.177.220.038) 2.253.099.689**

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Năm 2024 Năm 2023

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 3.558.604.281 | 5.098.672.103 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 32.842.799 | 45.501.828 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 380.606.794 | 522.223.030 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.152.828.470 | 3.185.280.008 |

**7,124.882.344 8.851.676.969**

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Năm 2024 Năm 2023

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 10.975.867.299 | 11.594.868.535 7 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 271.548.183 | 121.671.559 a |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 395.899.699 | 442.220.676 2 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.097.979.755 | 2.315.207.715 \V |
| Chi phí dự phòng | 763.583.181 | 673.622.322 X |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.598.100.947 | 7.579.607.989 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.752.026.820 | 2.005.343.898 |

**25.855.005.884 24.732.542.694**

30

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyện Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Mình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **26** | **THU NHẬP KHÁC** | Năm 2024 | Năm 2023 |
|  |  | VND | VND |
|  | Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 779.963.124 | 672.224.315 |
|  | Tiền phạt thu được | 309.000.000 | - |
|  | Thu nhập khác | 32.377.575 | 62.080.381 |
|  |  | **1.121.340.699** | **734.304.696** |
| **27** | **CHI PHÍ KHÁC** | Năm 2024 | Năm 2023 |
|  |  | VND | VND |
|  | Tiền chậm nộp thuế | 1.714.332 | 366.701.736 |
|  | Các khoản khác | 53.708.553 | 84.614.964 |
|  |  | **55.422.885** | **451.316.700** |
| **28** | **CHI PHÍ THUÉ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH** |  |  |
|  |  | Năm 2024 | Năm 2023 |
|  |  | VND | VND |
|  | Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 298.187.871 | 943.497.509 |
|  | Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con | 316.421.123 | 321.155.869 |
|  | **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành \_\_\_\_\_** | **614.608.994** | **1.265.635.196** |
|  | Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | - | 981.818 |
|  | Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (427.725.015) | (1.550.578.290) |
|  | Thuế TNDN đã nộp trong năm | (273.829.040) | (142.781.921) |
|  | **Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **(86.945.0611 \_** | **(427.725.015)** |
| **29** | **LÃI Cơ BẢN TRÊN CÓ PHIÉU** |  |  |

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Năm 2024 | Năm 2023 (đã điều chỉnh) |
| VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 29.223.785.288 | 44.415.439.320 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 29.223.785.288 | 44.415.439.320 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.500.000 | 25.500.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.146 \_** | **1.742** |

Vỡ'

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cồ phiếu.

31



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thảnh phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**30 CHI PHÍ SẢN XUÁT KINH DOANH THEO YÉU TÓ**

Năm 2024 Năm 2023

VND VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

7.082.941.287

29.443.774.401

975.300.855

1.570.926.239

7.027.422.016

763.583.181

86.380.622.578

8.443.417.393

**141.687.987^950**

7.356.706.919

33.071.957.557

664.412.439

873.095.758

7.918.997.356

673.622.322

90.457.859.025

11.824.623.901

**152.841.275.277**

**31 NHỮNG Sự KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KÉT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

**32 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans

Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật

Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)

Công ty TNHH Agility

Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt

Nam)

Công ty TNHH Nasteelvina

Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel

Công ty CP Gang thép Thái Nguyên

Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel

Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long

Công ty CP Cơ Khí Luyện kim

Công ty Tôn Phương Nam

Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel

Công ty CP Lưới thép Bình Tây

Công ty CP Thép Nhà Bẻ- VNSteel

Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel

Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel

Công ty TNHH Nippovina

Công ty CP Vinaíreight

Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương

Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế  
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt  
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám  
đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của

**Mối quan hê**

Công ty mẹ

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoản

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn

Cùng người quản lý chủ chốt

Cùng người quản lý chủ chốt

Cùng người quản lý chủ chốt

Cùng người quản lý chủ chốt

Công ty đầu tư khác

Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

,)6

;Ố NHÍ lOẠ ^IẸ

32



**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành' Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thánh phổ Hồ Chí Mình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2024 \_  VND | Năm 2023  VND | |
| **Bán hàng, cung cấp dịch vụ** | **43.749.278.745** | **31.311.139.690** |  |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 20.370.514.677 | 23.241.166.947 |  |
| Công ty Tôn Phương Nam | 10.288.348.123 | 1.587.716.376 |  |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương | 4.117.975.200 | 4.117.975.200 |  |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel | 2.320.076.105 | 1.294.946.820 |  |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel | 2.251.522.851 | - |  |
| Công ty CP Thép Nhà Bẻ -VNSteel | 1.011.831.588 | 90.493.469 |  |
| Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel | 886.079.874 | 234.712.700 |  |
| Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel | 688.667.505 | - |  |
| Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel | 514.491.761 | 266.993.915 |  |
| Công ty TNHH Nippovina | 486.981.300 | 113.700.000 |  |
| Công ty CP Kim Khi TPHCM - VNSteel | 357.052.075 | 70.565.220 |  |
| Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long | 147.954.100 | - |  |
| Công ty CP Lưới thép Bình Tây | 129.629.633 | 19.444.444 |  |
| Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim | 49.500.000 | - |  |
| Công ty CP Thép Đà Nang | 37.650.000 | - |  |
| Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất | 25.801.000 | - |  |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | 6.167.770 | 255.370.155 |  |
| Công ty CP Vinatreight | - | 17.145.370 | ■22 |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | - | 909.074 | 5ng ;iậl <¿5 |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | 59.035.183 |  |
| **Mua hàng hóa, dịch vụ** | **1.541.872.699** | **6.944.333.776** | \s |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 3.000.000 | 12.895.000 |  |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung | 672.944.000 | 6.880.119.751 | \1 - |
| Công ty CP Vinafreight | 77.538.354 | - |  |
| Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương | 689.085.841 | - |  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | 72.953.704 | 51.319.025 |  |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) | 26.350.800 | - |  |
| **Cổ tức đă trả** | **17.023.510.000** | **46.206.670.000** |  |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 17.023.510.000 | 46.206.670.000 |  |
| **Cổ tức, lợi nhuận được chia** | **18.943.981.934** | **21.379.627.147** |  |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 2.525.829.934 | 3.610.855.147 |  |
| Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) | 8.555.000.000 | 11.303.620.000 |  |
| Công ty CP Vinafreight | 2.413.152.000 | 2.413.152.000 |  |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nai | 2.450.000.000 | 2.450.000.000 |  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | 3.000.000.000 | 1.500.000.000 |  |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt | - | 102.000.000 |  |

33

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thảnh, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phổ Hồ Chí Minh cho năm tải chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chức vụ | | Năm 2024 | Năm 2023 | |
|  | | VND | VND | |
| Ông Nguyễn Minh Huy | Chủ tịch HĐQT | 662.400.000 | 442.320.000 |  |
| Ông Hoàng Trọng | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/03/2023) | - | 104.880.000 |  |
| Ông Hà Minh Huấn | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)^ kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/05/2024) | 361.200.000 |  |  |
| Bà Lê Hoàng Như Uyên | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/07/2024) \_ kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 31/05/2024) | 288.000.000 | 513.000.000 |  |
| Ông Nguyễn Thanh Tòng | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 576.000.000 | 478.800.000 |  |
| Ông Phạm Thành Đô | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |  |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | 14.000.000 | 48.000.000 |  |
| Ông Đỗ Bảo Trọng | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 31/07/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc | 576.000.000 | 478.800.000 |  |
| Ông Triệu Anh Vũ | Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) | 254.800.000 | - | V  Wi |
| Bà Phạm Thị Thanh Bình | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | 14.000.000 | 48.000.000 | *OÁI*  A |
| Bà Vũ Vân Huyền | Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) | 25.500.000 | - |  |
| Bà Phạm Thị Hà Phương | Thành viên Ban Kiểm soát | 170.000.000 | 155.100.000 |  |
| Bà Vũ Thị Bình Nguyên | Thảnh viên Ban Kiềm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024) | 145.500.000 | 360.000.000 |  |
| Bả Văn Thị Thu Hương | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 10/03/2023) |  | 43.235.043 |  |
| Bà Ninh Kim Thoa | Phụ trách kế toán (miễn nhiệm ngày 19/04/2024) (bổ nhiệm ngày 23/10/2024) | 152.000.000 | 324.000.000 |  |
| Bà Phan Thị Kim Chi | Phụ trách kế toán  (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) (miễn nhiệm ngày  23/10/2024) | 216.000.000 | 192.000.000 |  |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong 0 năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty. .%

**33 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh lả số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 nám 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34

**Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thành phố Hồ Chí Mỉnh cho năm tài chính kềt thúc ngày 31/12/2024

Ban Tỏng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật cụ thề như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|  |  | VND | VND | VND |
| **a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất** | |  |  |  |
| - Đầu tư vảo công ty liên | 252 | 302.653.097.536 | 303.811.186.882 | 1.158.089.346 |
| doanh, liên kết |  |  |  |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa | 421 | 302.755.229.032 | 303.913.318.378 | 1.158.089.346 |
| phân phối |  |  |  |  |

**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - Phần lãi hoặc lỗ trong công | 24 | 23.091.423.490 | 24.249.512.836 | 1.158.089.346 |
| ty liên doanh, liên kết  - Lợi nhuận thuần từ hoạt | 30 | 44.324.783.859 | 45.482.873.205 | 1.158.089.346 |
| động kinh doanh  - Tổng lợi nhuận kế toán | 50 | 44.607.771.855 | 45.765.861.201 | 1.158.089.346 |
| trước thuế  - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 43.342.136.659 | 44.500.226.005 | 1.158.089.346 |
| - Lợi nhuận sau thuế của công | 61 | 43.257.349.974 | 44.415.439.320 | 1.158.089.346 |
| ty mẹ  - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.696 | 1.742 | 46 |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

**c)**

Lợi nhuận trước thuế  
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

44.607.771.855

Ì.43



**Lê Thị Huyền Trang**

Người lập biểu

**Ninh Kim Thoa**

Phụ trách kế toán

01

05

45.765.861.201

57.594.105.526)

ỹ GIAO NHAN KH

ỳ/"CÔNG í Y

C('j PHÂN

NGOẠI TH

1.158.089.346

(1.158.089.346)



**uấn**

Tổng Giám đốc

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

CÔNG TY CỐ PHẤN GIAO NHẬN KHO VẬN NGỎẠI THƯƠNG VIỆT NAM

**Digitally signed by CỔNG TY Cồ PHAN GIAO NHĂN KHỎ VẠN NGOAI THƯƠNG VIET NAM**

**DN: cn=CỎNG TY Cồ PHÀN GIAO NHẠN KHO VẠN NGOẠI THƯONG VIỆT NAM C=VN l=số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18. Quận 4. Thành phó Hồ Chi Minh**

**e=[ketoan-vinatrans@vinatrans.com.vn](mailto:ketoan-vinatrans@vinatrans.com.vn) Reason: I am the author of this document**

**Location:**

**Date: 2025-03-07 09:56+07:00**

35

